

### **NỘI DUNG**

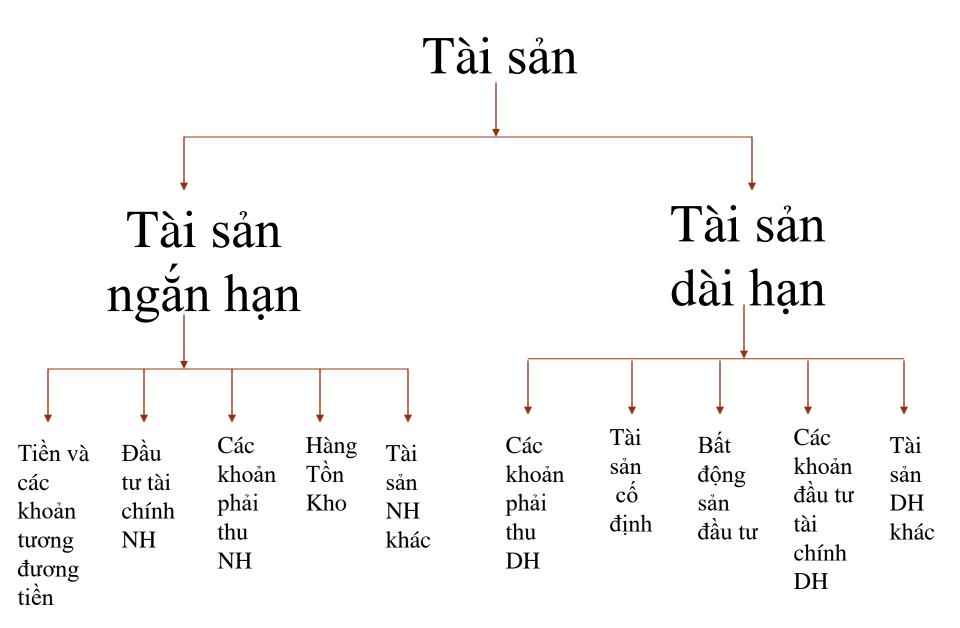
- 2.1. Đối tượng nghiên cứu của hạch toán kế toán
- 2.2. Phương pháp nghiên cứu của hạch toán kế toán

# 2.1. Đối tượng nghiên cứu của hạch toán kế toán

- 2.1.1. Khái quát chung về đối tượng nghiên cứu của hạch toán kế toán
- 2.1.2. Nội dung cụ thế của đối tượng hạch toán kế toán trong doanh nghiệp

# 2.1.1. Khái quát chung về đối tượng nghiên cứu của hạch toán kế toán

- Tài sản và nguồn hình thành tài sản
- Sự vận động tài sản (quá trình sản xuất kinh doanh)
- Quan hệ kinh tế pháp lý ngoài tài sản của đơn vị



# 2.1.2. Nội dung cụ thể của đối tượng hạch toán kế toán trong doanh nghiệp

### 2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

- Theo VAS 01: Tài sản là nguồn lực do đơn vị kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

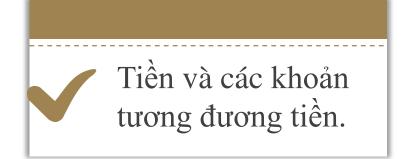
## Tài sản trong đơn vị gồm 2 loại:

- A. Tài sản ngắn hạn
- B. Tài sản dài hạn

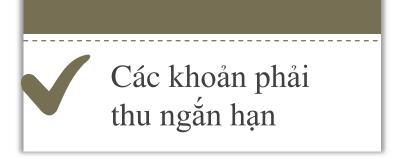
A. Tài sản ngắn hạn (TSNH)

TSNH là những TS thuộc quyền sở hữu của DN, thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi ngắn, thường < 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

## Tài sản ngắn hạn trong đơn vị











## (1) Tiền và các khoản tương đương tiền

- + Tiền mặt
- + Tiền gửi ngân hàng
- + Tiền đang chuyển

(Bao gồm: Tiền VND, ngoại tệ các loại, vàng bạc, đá quý, ...)

Các khoản tương đương tiền:

- Là các khoản đầu tư ngắn hạn
- Có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kế từ ngày đầu tư
- Có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

Ví dụ: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng

### (2) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- + Chứng khoán kinh doanh: trái phiếu, cổ phiếu
- + Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
  - Tiền gửi có kì hạn
  - Trái phiếu
  - Cho vay
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

## (3) Các khoản phải thu ngắn hạn

- + Phải thu khách hàng
- + Trả trước cho người bán (nhà cung cấp)
- + Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
- + Phải thu nội bộ
- + Phải thu khác
- + Tạm ứng
- + .....

## (4) Hàng tồn kho

- +Hàng mua đang đi đường
- + Nguyên liệu, vật liệu
- + Công cụ, dụng cụ
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- + Thành phẩm
- + Hàng hóa
- + Hàng gửi bán

## (5) Tài sản ngắn hạn khác

- + Tài sản thiếu chờ xử lý
- + Chí phí trả trước
- + TS thế chấp, ký cược, ký quỹ NH
- + ......

### B. Tài sản dài hạn (TSDH)

TSDH là những tài sản thuộc quyền sở hữu của đơn vị, thường có giá trị lớn, có thời gian luân chuyển, thu hồi, sử dụng trên 1 năm, hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

## Tài sản dài hạn trong đơn vị



### (1) Các khoản phải thu dài hạn

- + Phải thu khách hàng dài hạn
- + Trả trước cho người bán, nhà cung cấp dài hạn
  - + Phải thu nội bộ dài hạn
  - + Chí phí trả trước dài hạn

## (2) Tài sản cố định

- + Tài sản cố định hữu hình
- + Tài sản cố định vô hình
- + ....

## (3) Bất động sản đầu tư:

Giá trị của toàn bộ quyền sử dụng đất, nhà hoặc 1 phần của nhà hoặc cả nhà và đất

→ Mục đích: Thu lợi từ cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán

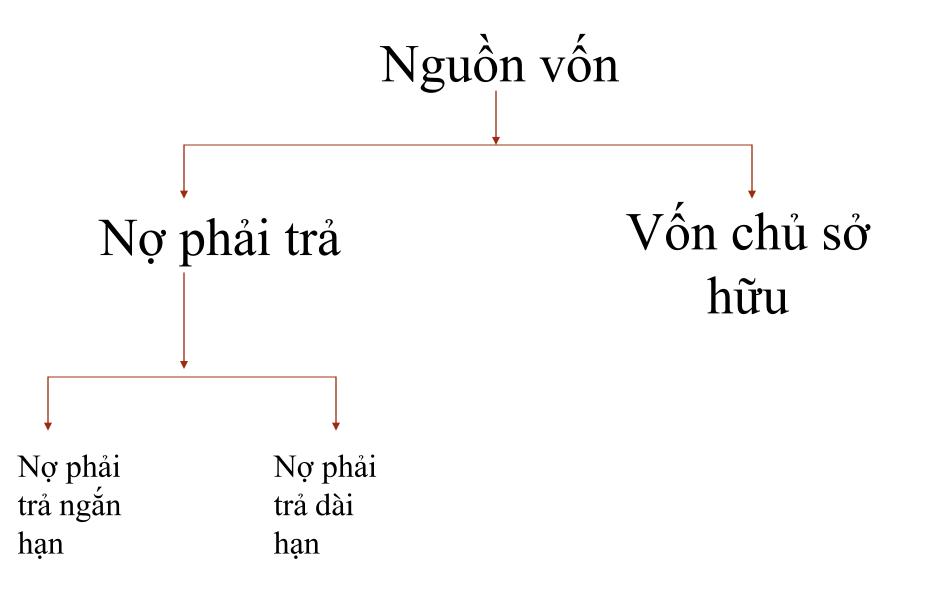
- (4) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:
  - + Đầu tư vào công ty con
  - + Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết
  - + Đầu tư vào Cổ phiếu, trái phiếu dài hạn
  - + ....

### (5) Tài sản dài hạn khác:

Bao gồm những TSDH ngoài những tài sản kể trên.

- CF đầu tư xây dựng cơ bản dở dang
- Tài sản thế chấp, kí cược, kí quỹ dài hạn

-



## 2.1.2.2. Nguồn hình thành tài sản (Nguồn vốn)

Nguốn vốn trong đơn vị gồm 2 loại:

A. Nợ phải trả

B. Nguồn vốn chủ sở hữu

## 2.1.2.2. Nguồn hình thành tài sản

## (Nguồn vốn)

Nợ phải trả: Là nghĩa vụ hiện tại của đơn vị phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà đơn vị phải thanh toán từ các nguồn lực của mình

### Nợ phải trả gồm 2 loại:

- + *Nợ phải trả ngắn hạn:* là những khoản nợ phải trả có thời gian thanh toán nhỏ hơn hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.
- + *Nợ phải trả dài hạn:* là những khoản nợ phải tthanh toán có thời gian lớn hơn 1 năm.

## 2.1.2.2. Nguồn hình thành tài sản

### A. Nợ phải trả

- + Phải trả cho người bán, nhà cung cấp
- + Khách hàng trả trước tiền hàng
- + Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác
- + Thuế và các khoản nộp ngân sách
- + Phải trả người lao động
- + Qũy phúc lợi, khen thưởng
- + Tài sản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược
- + Các khoản phải trả, phải nộp khác, ....

### 2.1.2.2. Nguồn hình thành tài sản

### B. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu là nguồn vốn thuộc sở hữu của DN. Nguồn vốn này do các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp góp vốn, DN có quyền sử dụng lâu dài mà không phải cam kết thanh toán.

VCSH của DN được phân loại theo mục đích sử dụng, bao gồm

- Nguồn vốn kinh doanh: Là NV được sử dụng cho mục đích hoạt động SXKD của doanh nghiệp
- Các quỹ của doanh nghiệp: được trích lập từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, được sử dụng cho các mục đích nhất định

Tại một thời điểm bất kỳ, tổng giá trị tài sản của đơn vị bao giờ cũng bằng tổng nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn)

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Tài sản = Nợ phải trả + Nguồn vốn CSH

TSNH + TSDH = Nợ phải trả + VCSH

2.1.2.3. Sự vận động của tài sản trong quá trình **HĐSXKD** 

Đối với DNSX

T - H.....

SX.....

H' - T'

Quá trình CC

Quá trình SX Quá trình TT

- Quá trình cung cấp: là quá trình doanh nghiệp bỏ tiền mua các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh
- Quá trình sản xuất: là quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào (nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị, sức lao động...) để sản xuất ra thành phẩm
- Quá trình tiêu thụ: là quá trình doanh nghiệp bán thành phẩm mà doanh nghiệp sản xuất ra để thu tiền về

2.1.2. ND DN

2.1.2.3. Sự vận động của tài sản trong quá trình HĐSXKD

Đối với DNTM

T - H - T'

Quá trình mua Quá trình TT

2.1.2. ND DN

2.1.2.3. Sự vận động của tài sản trong quá trình HĐSXKD

Đối với DN tín dụng

T - T'

- 2.1.2.3. Các QH kinh tế pháp lý ngoài TS của đơn vị
- Quan hệ kinh tế pháp lý, liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình
- Quan hệ kinh tế pháp lý liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội
- Quan hệ kinh tế pháp lý liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người lao động

## 2.2. Hệ thống phương pháp nghiên cứu của hạch toán kế toán

- Phương pháp chứng từ kế toán.
- Phương pháp tài khoản kế toán.
- Phương pháp tính giá.
- Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán.

#### PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Phương pháp chứng từ kế toán là phương pháp kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và thực sự hoàn thành theo thời gian và địa điểm phát sinh vào các chứng từ kế toán và tổ chức xử lý luân chuyển chứng từ kế toán để phục vụ công tác kế toán và công tác quản lý.

### PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

#### Nội dung Phương pháp chứng từ kế toán:

- Phản ánh trung thực, khách quan các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào hệ thống các chứng từ kế toán;
- Tổ chức xử lý, luân chuyển chứng từ để cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý và ghi sổ kế toán

#### Hình thức biểu hiện của Phương pháp chứng từ kế toán:

- Hệ thống các chứng từ kế toán
- Trình tự (chương trình) luân chuyển chứng từ kế toán

### PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Phương pháp TKKT là phương pháp kế toán phân loại để phản ánh và kiểm tra một cách thường xuyên liên tục, toàn diện và có hệ thống về tình hình và sự vận động của từng đối tượng kế toán.

#### Nội dung Phương pháp tài khoản kế toán:

- ►Xây dựng danh mục và kết cấu TKKT
- Xây dựng phương pháp ghi chép trên TKKT

### Hình thức biểu hiện của Phương pháp tài khoản kế toán:

- →Hệ thống tài khoản kế toán
- Phương pháp ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào các TKKT

### PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

Phương pháp tính giá là phương pháp kế toán kế toán sử dụng thước đo tiền tệ để tổng hợp và phân bổ chi phí, xác định giá trị tài sản theo những nguyên tắc nhất định

#### Nội dung Phương pháp tính giá:

- Tổng hợp và phân bổ chi phí thực tế cấu thành nên giá trị của tài sản
- Tính toán và xác định giá trị thực tế của tài sản theo những nguyên tắc nhất định.

#### Hình thức biểu hiện của Phương pháp tính giá:

Sổ và bảng tính giá
Trình tự tính giá

#### PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán là phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán, theo các mối quan hệ cân đối vốn có của kế toán nhằm cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu về tài sản, nguồn vốn, tình hình kết quả hoạt động, kinh doanh của đơn vị kế toán phục vụ công tác quản lý của các cơ quan QLNN, các DN, các cá nhân và các tổ chức kinh tế.

### PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nội dung Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán:

- Tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các mối quan hệ cân đối của kế toán,
- Lập các báo cáo kế toán

Hình thức biểu hiện của Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán:

Hệ thống các Báo cáo kế toán:

- ►BCTC: Bảng cân đối kế toán; BCKQKD: ....
- $\blacksquare BCQT$

1. Tiền mặt	13. Nguyên liệu. vật liệu	
2. Tiền gửi ngân hàng	14. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
3. Phải trả cho người bán	15. Nhận ký quỹ. ký cược	
4. Vay và nợ thuê tài chính	16. Hàng hóa	
5. Phải thu của khách hàng	17. Chi phí trả trước	
6. Tài sản cố định hữu hình	18. Hàng mua đang đi đường	
7. Phải trả phải nộp khác	19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
8. Phải trả người lao động	22. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	
9. Phải thu khác	23. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	
10. Chứng khoán kinh doanh	24. Thành phẩm	
11. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
12. Quỹ đầu tư phát triển	26.Thuế GTGT được khấu trừ	